

Số: 42/CNHT.V

Cần Thơ, ngày 30 tháng 03 năm 2026

V/v kê khai giá dịch vụ hoa tiêu

Kính gửi: Cảng vụ Hàng hải Cần Thơ
Cảng vụ hàng hải Kiên Giang
Cảng vụ đường thủy nội địa khu vực IV

Thực hiện qui định tại Luật giá, Nghị định 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của chính phủ qui định chi tiết một số điều của Luật giá.

Chi nhánh Công ty TNHH MTV hoa tiêu hàng hải miền Nam – Hoa tiêu V gửi Bảng kê khai mức giá dịch vụ hoa tiêu (*file đính kèm*).

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01 tháng 4 năm 2026

Chi nhánh Công ty TNHH MTV hoa tiêu hàng hải miền Nam – Hoa tiêu V xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã kê khai./*gmc*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cty HTHHMN (để b/c);
- Niêm yết trang web Cty www.pilotcosouth.com
- Lưu: VT, TCTH.



GIÁM ĐỐC

Võ Út Hiền

- Họ và tên người nộp mẫu: Nguyễn Thị Hen
- Địa chỉ đơn vị thực hiện kê khai: 512/A3-4, đường số 2 KDC An Thới, Cách mạng tháng 8, phường Bình Thủy, TP.Cần Thơ.
- Số điện thoại liên lạc: 0292 3884141 – 0909.994.663
- Email: baohuytrinhnguyen@gmail.com
- Số fax: 0292.3826483

**Ghi nhận ngày nộp Văn bản kê khai giá
của cơ quan tiếp nhận**

Cần thơ, ngày 30 tháng 03 năm 2026

BẢNG KÊ KHAI MỨC GIÁ

(Ban hành kèm theo Công văn số 42/CNHT.V ngày 30 tháng 03 năm 2026 của Chi nhánh hoa tiêu V)

I. Mức giá kê khai

| ST T | Tên hàng hóa, dịch vụ | Đơn vị tính | Loại giá | Giá kê khai liên kê trước (kèm văn bản số 07/ CTHTHH MN- CNHT.V ngày 04/9/2024) (đã bao gồm thuế GTGT 8%) | Giá kê khai kỳ này (đã bao gồm thuế GTGT 8%) | Thời điểm định giá, điều chỉnh giá | Mức tăng/ giảm so với lần kê khai trước | Tỷ lệ tăng/ giảm (%) với lần kê khai trước | Ghi chú |
|----------|--|------------------------------------|---------------|--|--|---|--|--|------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| 1 | Dịch vụ hoa tiêu hàng hải đối với tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa | | | | | | | | |
| 1.1 | Dịch vụ hoa tiêu tại các tuyến dẫn tàu: Phú Quốc; Bình trị, Hòn Chông(tỉnh Kiên Giang) - Tính theo đơn giá - Tính theo lượt dẫn tàu | Đồng/GT/HL Đồng/lượt dẫn tàu | Giá DVHTHH | 43,20 2.160.000 | 43,20 2.160.000 | 01/7/2024 | Không Không | Không Không | |
| 1.2 | Dịch vụ hoa tiêu tại tuyến dẫn tàu Duyên hải (tỉnh trà Vinh) - Tính theo đơn giá - Tính theo lượt dẫn tàu | Đồng/ GT Đồng/lượt dẫn tàu | Giá DVHTHH | 64,80 2.160.000 | 64,80 2.160.000 | 01/7/2024 | Không Không | Không Không | |

| | | | | | | | | | |
|-----|---|---|------------|--|--|-----------|----------------|----------------|--|
| 1.3 | Dịch vụ hoa tiêu tại các tuyến dẫn tàu: Định An qua luồng Sông Hậu - Tính theo đơn giá - Tính theo lượt dẫn tàu | Đồng/GT/HL Đồng/lượt dẫn tàu | Giá DVHTHH | 32,40 2.160.000 | 32,40 2.160.000 | 01/7/2024 | Không Không | Không Không | |
| 1.4 | Dịch vụ hoa tiêu áp dụng đối với tàu thuyền di chuyển trong cảng mà khoảng cách dẫn tàu dưới 05 hải lý: - Tính theo đơn giá - Tính theo lượt dẫn tàu | Đồng/GT Đồng/lượt dẫn tàu | Giá DVHTHH | 64,80 2.160.000 | 64,80 2.160.000 | 01/7/2024 | Không Không | Không Không | |
| 1.5 | Dịch vụ hoa tiêu hàng hải áp dụng đối với các loại tàu thuyền trên các tuyến còn lại - Tính theo đơn giá - Tính theo lượt dẫn tàu | Đồng/GT/HL Đồng/lượt dẫn tàu | Giá DVHTHH | 27 2.160.000 | 27 2.160.000 | 01/7/2024 | Không Không | Không Không | |
| 1.6 | Hủy bỏ yêu cầu hoa tiêu mà thời gian báo cho tổ chức hoa tiêu biết trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu đã dự kiến dưới 03 giờ, người yêu cầu hoa tiêu phải trả tiền chờ đợi: + Hoa tiêu chưa xuất phát: tính 01 giờ; + Hoa tiêu đã rời vị trí xuất phát: thời gian chờ đợi tính từ lúc xuất phát đến khi hoa tiêu trở về vị trí ban đầu, thời gian chờ đợi trong trường hợp này được tính tối thiểu là 01 giờ; + Hoa tiêu đã hoàn thành việc dẫn tàu, nếu thuyền trưởng vẫn giữ hoa tiêu lại sẽ tính thêm tiền chờ đợi theo số giờ giữ lại. | Đồng/giờ/người i Đồng/giờ/người i và phương tiện | Giá DVHTHH | 32.400 216.000 | 32.400 216.000 | 01/7/2024 | Không Không | Không Không | |
| 1.7 | Hủy bỏ yêu cầu dịch vụ hoa tiêu sau khi hoa tiêu đã chờ đợi tại địa điểm yêu cầu dịch vụ hoa tiêu quá 04 giờ | Đồng/GT/HL | Giá DVHTHH | 80% theo giá quy định tại điểm 1.1, 1.2, 1.3,1.4,1.5 | 80% theo giá quy định tại điểm 1.1, 1.2, 1.3;1.4,1.5 | 01/7/2024 | Không | Không | |

| | | | | | | | | | |
|------|--|---------------|------------|--|--|-----------|-------|-------|--|
| 1.8 | Hoa tiêu đã lên tàu mà người yêu cầu hủy bỏ yêu cầu hoa tiêu. | Đồng/GT/HL | Giá DVHTHH | 80% theo giá quy định tại điểm 1.1, 1.2, 1.3,1.4,1.5 | 80% theo giá quy định tại điểm 1.1, 1.2, 1.3,1.4,1.5 | 01/7/2024 | Không | Không | |
| 1.9 | Tàu thuyền có hành trình để thử máy móc, thiết bị hiệu chỉnh la bàn. | Đồng/GT/HL | Giá DVHTHH | 110% mức giá quy định tại điểm 1.1,1.2,1.3 ,1.4,1.5 | 110% mức giá quy định tại điểm 1.1,1.2,1.3 ,1.4,1.5 | 01/7/2024 | Không | Không | |
| 1.10 | Tàu thuyền không tự vận hành được vì lý do sự cố kỹ thuật mà phải sử dụng tàu lai. | Đồng/GT/HL | Giá DVHTHH | 150% mức giá quy định tại điểm 1.1,1.2,1.3 ,1.4,1.5 | 150% mức giá quy định tại điểm 1.1,1.2,1.3 ,1.4,1.5 | 01/7/2024 | Không | Không | |
| 1.11 | Tàu thuyền yêu cầu hoa tiêu đột xuất | Đồng/GT/HL | Giá DVHTHH | 110% mức giá quy định tại điểm 1.1,1.2,1.3 ,1.4,1.5 | 110% mức giá quy định tại điểm 1.1,1.2,1.3 ,1.4,1.5 | 01/7/2024 | Không | Không | |
| 1.12 | Hoa tiêu đã lên tàu nhưng tàu thuyền không vận hành được vì lý do bất khả kháng, có xác nhận của cảng vụ hàng hải; | Đồng/GT/HL | Giá DVHTHH | 2.160.000 | 2.160.000 | 01/7/2024 | Không | Không | |
| 1.13 | Tàu thuyền không tới thẳng cảng đến mà yêu cầu neo lại dọc đường (trừ các tuyến không được chạy đêm) người yêu cầu hoa tiêu phải trả chi phí phương tiện phát sinh thêm trong việc đưa đón | Đồng/tàu/lượt | Giá DVHTHH | 324.000 | 324.000 | 01/7/2024 | Không | Không | |

6000-
 NHÃN
 QTY T
 THÀNH
 TIÊU HÀ
 LÊN NÀ
 HOA TIÊU
 THỦY-T

| | | | | | | | | | |
|----------|---|--------------------------|---------------|--------------------------------|--------------------------------|-----------|----------------|----------------|--|
| | hoa tiêu | | | | | | | | |
| 1.14 | Tàu thuyền phải dịch chuyển giữa các cầu cảng trong phạm vi bên cảng theo yêu cầu của giám đốc doanh nghiệp cảng | Đồng/GT Đồng/tàu/lượt | Giá DVHTHH | 64,80 2.160.000 | 64,80 2.160.000 | 01/7/2024 | Không Không | Không Không | |
| 2 | Dịch vụ hoa tiêu hàng hải đối với tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế | | | | | | | | |
| 2.1 | Dịch vụ hoa tiêu tại các tuyến dẫn tàu: Bình Trị, Hòn Chông(tỉnh Kiên Giang); Tuyến dẫn tàu Năm Căn (tỉnh Cà Mau); nhà máy nhiệt điện Duyên Hải (Trà vinh) - Tính theo đơn giá - Tính theo lượt dẫn tàu | USD/GT/HL USD/lượt | Giá DVHTHH | 0,00486 324 | 0,00486 324 | 01/7/2024 | Không Không | Không Không | |
| 2.2 | Dịch vụ hoa tiêu tại các tuyến dẫn tàu: Định An qua luồng Sông Hậu - Tính theo đơn giá - Tính theo lượt dẫn tàu | USD/GT/HL USD/ lượt | Giá DVHTHH | 0,00346 324 | 0,00346 324 | 01/7/2024 | Không Không | Không Không | |
| 2.3 | Dịch vụ hoa tiêu tại các tuyến dẫn tàu: Phú Quốc - Kiên Giang - Tính theo đơn giá - Tính theo lượt dẫn tàu | USD/GT/HL USD/lượt | Giá DVHTHH | 0,00756 324 | 0,00756 324 | 01/7/2024 | Không Không | Không Không | |
| 2.4 | Dịch vụ hoa tiêu áp dụng đối với tàu thuyền di chuyển trong cảng mà khoảng cách dẫn tàu dưới 05 hải lý: - Tính theo đơn giá - Tính theo lượt dẫn tàu | USD/GT USD/lượt | Giá DVHTHH | 0,0162 108 | 0,0162 108 | 01/7/2024 | Không Không | Không Không | |
| 2.5 | Dịch vụ hoa tiêu áp dụng đối với tàu thuyền có tổng dung tích dưới 200GT (kể cả tàu đánh bắt cá) | USD/lượt | Giá DVHTHH | 43,20 Tính theo đơn giá mục | 43,20 Tính theo đơn giá mục | 01/7/2024 | Không | Không | |

| | | | | | | | | | |
|------|--|--------------|------------|---|---|-----------|-------|-------|--|
| 2.9 | Hoa tiêu đã lên tàu mà người yêu cầu hủy bỏ yêu cầu hoa tiêu. | USD/GT/HL | Giá DVHTHH | 80% mức giá quy định tại điểm 2.1; 2.2;2.3;2.4 ;2.5;2.6 | 80% mức giá quy định tại điểm 2.1; 2.2;2.3;2.4 ;2.5;2.6 | 01/7/2024 | Không | Không | |
| 2.10 | Tàu thuyền có hành trình để thử máy móc, thiết bị hiệu chỉnh la bàn. | USD/GT/HL | Giá DVHTHH | 110% mức giá quy định tại điểm 2.1;2.2;2.3;2.4;2.5;2.6 | 110% mức giá quy định tại điểm 2.1;2.2;2.3;2.4;2.5;2.6 | 01/7/2024 | Không | Không | |
| 2.11 | Tàu thuyền không tự vận hành được vì lý do sự cố kỹ thuật mà phải sử dụng tàu lai. | USD/GT/HL | Giá DVHTHH | 150% mức giá quy định tại điểm 2.1;2.2;2.3;2.4;2.5;2.6 | 150% mức giá quy định tại điểm 2.1;2.2;2.3;2.4;2.5;2.6 | 01/7/2024 | Không | Không | |
| 2.12 | Tàu thuyền yêu cầu hoa tiêu đột xuất | USD/GT/HL | Giá DVHTHH | 110% mức giá quy định tại điểm 2.1;2.2;2.3;2.4;2.5;2.6 | 110% mức giá quy định tại điểm 2.1;2.2;2.3;2.4;2.5;2.6 | 01/7/2024 | Không | Không | |
| 2.13 | Hoa tiêu đã lên tàu nhưng tàu thuyền không vận hành được vì lý do bất khả kháng, có xác nhận của cảng vụ hàng hải; | USD/lượt | Giá DVHTHH | 324 | 324 | 01/7/2024 | Không | Không | |
| 2.14 | Tàu thuyền không tới thẳng cảng đến mà yêu cầu neo lại dọc đường (trừ các tuyến không được chạy đêm) người yêu cầu hoa tiêu phải trả chi phí phương tiện phát sinh thêm trong việc đưa đón hoa tiêu. | USD/tàu/lượt | Giá DVHTHH | 32,4 | 32,4 | 01/7/2024 | Không | Không | |

| | | | | | | | | | |
|------|---|--------------------|---------------|---------------|---------------|-----------|-------|-------|--|
| 2.15 | Tàu thuyền phải dịch chuyển giữa các cầu cảng trong phạm vi bến cảng theo yêu cầu của giám đốc doanh nghiệp cảng - Tính theo đơn giá - Tính theo lượt dẫn tàu | USD/GT USD/lượt | Giá DVHTHH | 0,0162 108 | 0,0162 108 | 01/7/2024 | Không | Không | |
|------|---|--------------------|---------------|---------------|---------------|-----------|-------|-------|--|

II. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá.

Từ ngày 04/09/2024, Chi nhánh Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải miền Nam- Hoa tiêu V thực hiện thu giá dịch vụ hoa tiêu theo Thông tư số 12/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 05 năm 2024 của Bộ Giao thông vận tải về việc quy định cơ chế, chính sách quản lý giá dịch vụ tại cảng biển Việt Nam; Quyết định số 814/QĐ-BGTVT ngày 01 tháng 07 năm 2024 của Bộ giao thông về việc ban hành giá tối đa dịch vụ hoa tiêu hàng hải tại cảng biển Việt Nam. Chi nhánh Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải miền Nam-Hoa tiêu V thực hiện kê khai giá không có biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá dịch vụ, Chi nhánh hoa tiêu V kê khai lại giá dịch vụ cho phù hợp với quy định trong Thông tư số 12/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 05 năm 2024 và Quyết định số 814/QĐ-BGTVT ngày 01 tháng 07 năm 2024.

Chi nhánh Công ty TNHH MTV hoa tiêu hàng hải miền Nam – Hoa tiêu V thực hiện kê khai lại giá dịch vụ hoa tiêu theo quy định tại Thông tư số 12/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 05 năm 2024 của Bộ Giao thông vận tải có hiệu lực thi hành kể từ ngày 04 tháng 09 năm 2024, thay thế Thông tư số 39/2023/TT-BGTVT ngày 25 tháng 12 năm 2023 của Bộ Giao thông vận tải.

III. Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu đối với các đối tượng khách hàng:

1. Các trường hợp ưu đãi, giảm giá (theo Công văn số 4616/BXD-VT&ATGT ngày 26/03/2026 của Bộ Xây dựng)

- Đối tượng giảm: tàu biển mang cờ quốc tịch Việt Nam (đặc biệt tàu biển vận tải xăng, dầu) vào, rời cảng biển.
- Mức giảm giá dịch vụ: giảm 10% trên mức giá kê khai quy định tại Mục I bảng kê khai này.
- Thời gian thực hiện giảm giá từ 00 giờ ngày 01 tháng 4 năm 2026 đến 00 giờ ngày 01 tháng 5 năm 2026. Sau thời gian này áp dụng mức kê khai giá quy định tại Mục I bảng kê khai này.

2. Các trường hợp tính giá cụ thể được áp dụng theo Điều 8 Thông tư số 12/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 05 năm 2024 của Bộ Giao thông vận tải và Điều 5 Quyết định số 814/QĐ-BGTVT ngày 01 tháng 07 năm 2024 của Bộ Giao thông vận tải, cụ thể như sau:

2.1 Đối với tàu thuyền chở hàng lỏng: dung tích toàn phần tính bằng 85% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo quy định, không phân biệt tàu có hay không có các két nước dẫn.

2.2 Đối với tàu thuyền chở khách: dung tích toàn phần tính bằng 50% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo quy định.

2.3 Tàu thuyền (trừ tàu thuyền chở khách) vào, rời một khu vực hàng hải tối thiểu 04 chuyên/tháng/khu vực hàng hải trở lên, thì từ chuyến thứ tư trở đi của tàu này trong tháng, áp dụng bằng 80% mức giá quy định trong bảng kê khai giá này hoặc áp dụng bằng 2.160.000 VNĐ đối với tàu hoạt động nội địa và 324 USD đối với tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế;

H H H

2.4 Tàu thuyền chở khách vào, rời khu vực hàng hải tối thiểu 4 chuyến/tháng/khu vực hàng hải, từ chuyến thứ tư trở đi của tàu này trong tháng, áp dụng bằng 50% mức giá quy định trong bảng kê khai giá này hoặc áp dụng bằng 2.160.000 VNĐ đối với tàu hoạt động nội địa và 324 USD đối với tàu hoạt động quốc tế.

2.5 Tàu thuyền chở khách hoạt động quốc tế có dung tích toàn phần từ 50.000 GT trở lên vào, rời một khu vực hàng hải, áp dụng bằng 40% mức giá quy định tại khoản 2, Mục I bảng kê khai giá này hoặc áp dụng bằng 324USD.

2.6 Tàu thuyền hoạt động vào, rời khu vực hàng hải lấy nhiên liệu, thực phẩm, nước ngọt, thay đổi thuyền viên, sửa chữa, phá dỡ hoặc chạy thử sau khi sửa chữa hoặc đóng mới mà không bốc dỡ hàng hoá, không đón, trả khách, áp dụng bằng 70% mức giá quy định trong bảng kê khai giá này.

2.7 Tàu thuyền vào, rời cảng tránh trú bão hoặc để bàn giao người bị nạn trên biển mà không xếp dỡ hàng hoá, không nhận trả khách có xác nhận của cảng vụ hàng hải tại khu vực; tàu thuyền tham gia tìm kiếm cứu nạn, phòng chống lụt bão, thiên tai theo lệnh điều động hoặc được sự chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền không thuộc đối tượng tính giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải trong bảng kê khai giá này.

Đối với các đối tượng áp dụng thuế suất GTGT 0% thì mức giá áp dụng bằng mức giá kê khai (cột 6) chia cho (1 + 8% VAT).

Tỷ giá (VND/USD) áp dụng là tỷ giá gia dịch mua chuyển khoản công bố tại Ngân hàng Chi nhánh kê khai giá mở tài khoản tại thời điểm phát hành hóa đơn.

Mức giá kê khai này thực hiện từ 00 giờ ngày 01 tháng 4 năm 2026 đến 00 giờ ngày 01 tháng 5 năm 2026.

